



**ThangLong Invest**  
Group  
\*\*\*\*\*

Số: 876 /2015/CV-BCGT

V/v Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán soát xét 6 tháng đầu năm 2015

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

**Kính gửi :** - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**  
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Tên công ty: Công ty CP Tập đoàn đầu tư Thăng Long
- Mã chứng khoán: TIG
- Địa chỉ: F507+509 Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Số điện thoại: 04.62588555 Fax: 04.62566966
- Nội dung: Giải trình số liệu chênh lệch về Báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán

**I. Về Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số kiểm toán	Số Công ty lập	Chênh lệch	Lý do
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>235.792.607.137</b>	<b>237.913.100.169</b>	<b>(2.120.493.032)</b>	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>106.889.549.525</b>	<b>109.010.042.557</b>	<b>(2.120.493.032)</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	73.667.123.469	76.049.307.469	(2.382.184.000)	Phân loại lại tài sản ngắn hạn và dài hạn
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	29.334.727.006	28.974.727.006	360.000.000	Điều chỉnh giảm khoản trả trước cho người bán
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	175.406.587	(175.406.587)	Phân loại lại khoản cho vay ngắn hạn sang dài hạn
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.887.699.050	3.810.601.495	77.097.555	- Phân loại lại tài sản ngắn hạn, dài hạn và điều chỉnh bổ sung
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>270.549.551.681</b>	<b>256.605.608.637</b>	<b>13.943.943.044</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>36.768.885.664</b>	<b>33.697.667.420</b>	<b>3.071.218.244</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2.382.184.000	-	2.382.184.000	- Phân loại lại tài sản ngắn hạn và dài hạn



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số kiểm toán	Số Công ty lập	Chênh lệch	Lý do
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	1.002.126.687	826.720.100	175.406.587	Phân loại lại khoản cho vay ngắn hạn sang dài hạn
6. Phải thu dài hạn khác	216	33.384.574.977	32.870.947.320	513.627.657	- Phân loại lại tài sản ngắn hạn và dài hạn
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>32.643.763.918</b>	<b>21.771.039.118</b>	<b>10.872.724.800</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	32.643.763.918	21.771.039.118	10.872.724.800	Phân bổ chi phí quyền sử dụng đất của dự án theo QĐ 2630/QĐ-UBND của UBND TP Hà nội
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>160.312.023.152</b>	<b>148.799.598.140</b>	<b>11.512.425.012</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>79.603.080.944</b>	<b>80.894.109.658</b>	<b>(1.291.028.714)</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8.738.616.865	10.669.345.791	(1.930.728.926)	Phân loại lại các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	22.042.579.580	21.954.854.580	87.725.000	Điều chỉnh tăng thuế TNDN do giảm giá vốn hàng bán và chi phí tài chính
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25.221.286.840	24.669.311.628	551.975.212	- Trích bổ xung tiền thuế sử dụng đất của dự án - Điều chỉnh giảm Lãi vay phải trả do hạch toán trùng
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>80.708.942.208</b>	<b>67.905.488.482</b>	<b>12.803.453.726</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331	1.930.728.926	-	1.930.728.926	Phân loại lại các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	24.408.127.100	13.535.402.300	10.872.724.800	Phân bổ chi phí quyền sử dụng đất của dự án theo QĐ 2630/QĐ-UBND của UBND TP Hà nội
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>346.030.135.666</b>	<b>345.719.110.666</b>	<b>311.025.000</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>346.030.135.666</b>	<b>345.719.110.666</b>	<b>311.025.000</b>	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	77.727.987.442	77.416.962.442	311.025.000	Tăng do điều chỉnh giảm giá vốn và giảm chi phí tài chính

11164  
ÔNG  
CÓ PH  
ĐOANH  
HÀNG  
GIẤY

## II. Về Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số kiểm toán	Số Công ty lập	Chênh lệch	Lý do
4. Giá vốn hàng bán	11	102.485.596.631	102.845.596.631	(360.000.000)	Điều chỉnh giảm giá mua hàng hóa thương mại đầu vào
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	47.908.553.559	47.548.553.559	360.000.000	Điều chỉnh giảm giá vốn hàng hóa thương mại
7. Chi phí tài chính	22	242.941.861	281.691.861	(38.750.000)	Điều chỉnh lại khoản lãi vay phải trả Ngân hàng
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	64.753.943.360	64.355.193.360	398.750.000	Tăng do các lý do trên
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.060.490.841	13.972.765.841	87.725.000	Giảm giá vốn hàng bán và giảm chi phí tài chính nên tăng chi phí thuế TNDN
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		50.670.876.069	50.359.851.069	311.025.000	Tăng do các lý do trên

## III. Về Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số kiểm toán	Số Công ty lập	Chênh lệch	Lý do
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64.731.366.910	64.332.616.910	398.750.000	Do giảm giá vốn hàng bán và giảm chi phí tài chính
2. Điều chỉnh cho các khoản		(19.306.563.020)	(19.267.813.020)	(38.750.000)	
- Chi phí lãi vay	06	241.899.765	280.649.765	(38.750.000)	Giảm chi phí lãi vay
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(88.654.280.837)	(88.294.280.837)	(360.000.000)	Do điều chỉnh lại các chỉ tiêu
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(77.268.733.301)	(76.318.008.089)	(950.725.212)	Do điều chỉnh lại các chỉ tiêu
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.465.183.072	21.337.907.872	(10.872.724.800)	Do điều chỉnh lại các chỉ tiêu
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.586.946.200)	(32.050.396.212)	11.463.450.012	Do điều chỉnh lại các chỉ tiêu

Trên đây là giải trình chênh lệch của Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập và Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2015 đã kiểm toán soát xét. Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Trân trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu HCTH, TCKT, Website



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Nguyễn Phúc Long*